

Số: 296/KTA-TCKT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 8 năm 2023

V/v Công bố Báo cáo soát xét giữa niên
độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2023.

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

1. Tên tổ chức:

- Công ty: **Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam**
- Mã chứng khoán: **PGD**
- Địa chỉ trụ sở chính: Lầu 7, tòa nhà PVGAS, số 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: 028.37840445 Fax: 028.37840446
- Email: info@pvgasd.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo soát xét giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2023;
- Giải trình Lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo tài chính soát xét giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2023 tăng trên 10% so với cùng kỳ năm 2022.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 02/8/2023 tại địa chỉ www.pvgasd.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để báo cáo);
- Người CBTT (để thực hiện);
- Lưu VT, TCKT. MH(03).



GIÁM ĐỐC

Trần Thanh Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	9 - 36

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 4103006815 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 23 tháng 5 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất số 0304998686 ngày 26 tháng 6 năm 2023.

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Minh Hải	Chủ tịch (từ ngày 24 tháng 4 năm 2023)
Ông Trần Trung Chính	Chủ tịch (đến ngày 24 tháng 4 năm 2023)
Ông Trần Thanh Nam	Thành viên
Bà Trần Thị Hạnh Thục	Thành viên
Ông Yosuke Fujii	Thành viên
Bà Nguyễn Thục Quyên	Thành viên

Ban kiểm soát

Bà Phạm Thị Thu Hà	Trưởng ban
Ông Trần Huỳnh Thanh Tú	Thành viên
Ông Phạm Tuấn Anh	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Trần Thanh Nam	Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Giám đốc
Ông Đinh Ngọc Huy	Phó Giám đốc
Ông Đỗ Phạm Hồng Minh	Phó Giám đốc
Ông Lê Minh Hải	Phó Giám đốc (đến ngày 24 tháng 4 năm 2023)

Người đại diện theo pháp luật

Ông Trần Thanh Nam	Giám đốc
--------------------	----------

Trụ sở chính

Lầu 7, Tòa nhà PV Gas Tower, Số 673 Đường Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty đối với Báo cáo Tài chính giữa niên độ

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (dưới đây gọi tắt là "Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính giữa niên độ này. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê duyệt Báo cáo Tài chính giữa niên độ

Theo đây, chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 36. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Thay mặt Ban Giám đốc,

Trần Thanh Nam
Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 1 tháng 8 năm 2023



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2023, và được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt ngày 1 tháng 8 năm 2023. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 36.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề nào đáng lưu ý để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Lương Thị Ánh Tuyết
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3048-2019-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM14131
TP. Hồ Chí Minh, ngày 1 tháng 8 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.459.372.739.011	3.191.206.172.837
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.717.684.287.244	1.590.165.068.585
111	Tiền		127.684.287.244	70.165.068.585
112	Các khoản tương đương tiền		1.590.000.000.000	1.520.000.000.000
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		547.297.427.938	297.096.830.672
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	547.297.427.938	297.096.830.672
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		1.144.033.749.901	1.240.186.552.484
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	635.996.839.864	778.544.404.689
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		230.821.680	2.475.349.051
136	Phải thu ngắn hạn khác	6	523.972.993.584	475.333.703.971
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(16.166.905.227)	(16.166.905.227)
140	Hàng tồn kho		42.924.571.018	42.798.848.408
141	Hàng tồn kho	8	42.924.571.018	42.798.848.408
150	Tài sản ngắn hạn khác		7.432.702.910	20.958.872.688
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	7.432.702.910	5.811.406.270
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		-	15.147.466.418
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		409.342.528.140	420.570.552.210
210	Các khoản phải thu dài hạn		3.068.253.125	3.186.395.092
216	Phải thu dài hạn khác		3.068.253.125	3.186.395.092
220	Tài sản cố định		277.909.119.847	298.380.942.004
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	229.844.380.312	249.820.866.697
222	Nguyên giá		1.043.309.396.631	1.039.711.217.253
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(813.465.016.319)	(789.890.350.556)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	48.064.739.535	48.560.075.307
228	Nguyên giá		60.193.799.731	60.193.799.731
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(12.129.060.196)	(11.633.724.424)
240	Tài sản dở dang dài hạn		4.062.292.224	1.500.008.715
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		4.062.292.224	1.500.008.715
260	Tài sản dài hạn khác		124.302.862.944	117.503.206.399
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	124.302.862.944	117.503.206.399
270	TỔNG TÀI SẢN		3.868.715.267.151	3.611.776.725.047

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 36 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		2.155.184.972.133	2.056.560.096.495
310	Nợ ngắn hạn		2.155.096.972.133	2.056.472.096.495
311	Phải trả người bán ngắn hạn	11	1.763.169.523.170	1.769.590.891.602
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	65.419.152.111	51.773.917.767
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	18.462.743.941	44.735.059.445
314	Phải trả người lao động		13.231.795.783	12.965.503.567
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	128.123.823.786	4.575.045.372
319	Phải trả ngắn hạn khác	15	162.645.329.283	172.076.154.683
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16	4.044.604.059	755.524.059
330	Nợ dài hạn		88.000.000	88.000.000
337	Phải trả dài hạn khác		88.000.000	88.000.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.713.530.295.018	1.555.216.628.552
410	Vốn chủ sở hữu		1.713.530.295.018	1.555.216.628.552
411	Vốn góp của chủ sở hữu	17, 18	899.990.250.000	899.990.250.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		899.990.250.000	899.990.250.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	18	153.050.000	153.050.000
415	Cổ phiếu quỹ	18	(9.550.000)	(9.550.000)
418	Quỹ đầu tư phát triển	18	190.712.403.866	178.262.403.866
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	18	-	12.450.000.000
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	18	622.684.141.152	464.370.474.686
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		454.300.474.686	63.657.565.398
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay		168.383.666.466	400.712.909.288
440	TỔNG NGUỒN VỐN		3.868.715.267.151	3.611.776.725.047

Huỳnh Minh Hùng
Người lập

Đặng Quốc Vương
Kế toán trưởng

Trần Thanh Nam
Giám đốc
Ngày 1 tháng 8 năm 2023



Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 36 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

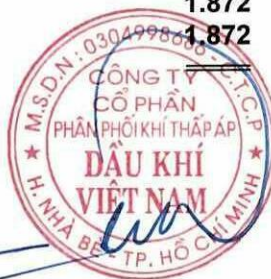
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.954.595.381.072	5.914.242.350.413
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21 4.954.595.381.072	5.914.242.350.413
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22 4.529.164.748.307	5.496.678.990.890
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	425.430.632.765	417.563.359.523
21	Doanh thu hoạt động tài chính	23 26.720.894.497	6.179.675.907
22	Chi phí tài chính	3.267.479.100	1.801.522.080
25	Chi phí bán hàng	24 176.111.798.854	171.853.763.855
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25 53.519.525.548	51.812.350.497
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)	219.252.723.760	198.275.398.998
31	Thu nhập khác	1.764.675	3.082.691
32	Chi phí khác	569.893.163	58.075
40	(Lỗ)/lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	(568.128.488)	3.024.616
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	218.684.595.272	198.278.423.614
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	26 44.210.928.806	40.301.913.899
52	Thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	174.473.666.466	157.976.509.715
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	19 1.872	1.632
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	19 1.872	1.632

Huỳnh Minh Hùng
Người lập

Đặng Quốc Vương
Kế toán trưởng

Trần Thanh Nam
Giám đốc
Ngày 1 tháng 8 năm 2023



Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 36 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 03a – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

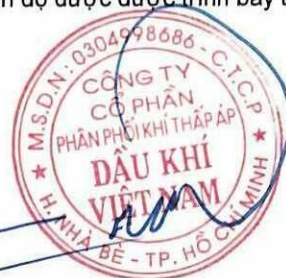
Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	218.684.595.272	198.278.423.614
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	25.211.064.821	31.866.708.925
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(26.262.764.719)	(6.179.675.907)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	217.632.895.374	223.965.456.632
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	122.502.212.323	(309.931.668.527)
10	Tăng hàng tồn kho	(125.722.610)	(1.373.501.568)
11	Tăng các khoản phải trả	121.201.187.500	556.489.663.053
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(8.420.953.185)	1.027.819.854
15	Thuế TNDN đã nộp	(72.564.978.786)	(41.186.445.143)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(12.870.920.000)	(12.657.994.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	367.353.720.616	416.333.330.301
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(5.270.997.833)	(5.094.558.182)
23	Tiền chi cho tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	(380.200.597.266)	(160.118.973.262)
24	Tiền thu hồi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	130.000.000.000	130.000.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi ngân hàng	15.637.093.142	6.457.940.976
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(239.834.501.957)	(28.755.590.468)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	127.519.218.659	387.577.739.833
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3 1.590.165.068.585	1.490.902.969.634
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 1.717.684.287.244	1.878.480.709.467

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ được trình bày tại Thuyết minh 29.

Huỳnh Minh Hùng
Người lập

Đặng Quốc Vương
Kế toán trưởng

Trần Thanh Nam
Giám đốc
Ngày 1 tháng 8 năm 2023



Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 36 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103006815 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày ngày 23 tháng 5 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 12, số 0304998686 ngày 26 tháng 6 năm 2023 để cập nhật mã ngành nghề kinh doanh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là PGD.

Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 17.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh và vận chuyển khí thiên nhiên.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có Trụ sở chính và 3 chi nhánh hạch toán phụ thuộc như sau:

Tên chi nhánh	Địa điểm hoạt động
Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Vũng Tàu	Thành phố Vũng Tàu
Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam - Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Nhơn Trạch	Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam - Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Miền Bắc	Tỉnh Thái Bình

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có 278 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 273 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kế toán kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.8 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	3 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 6 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm
Khác	3 - 5 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất không thời hạn và được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Chi phí trả trước được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo thời gian hữu dụng ước tính kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào TSCĐ vô hình theo chính sách kế toán số 2.9 thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2.13 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán.

2.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí trong kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; và chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1/1/2022) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo giữa niên độ.

2.16 Phân chia lợi nhuận

Theo điều lệ của Công ty, cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ kế toán năm dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi đã được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để cung cấp nguồn vốn cho các dự án phát triển của Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được sử dụng để dùng cho công tác khen thưởng, phúc lợi cộng đồng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.17 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi đồng thời thỏa mãn hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm chi phí chiết khấu thanh toán.

2.20 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

2.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty.

2.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.23 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông, số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và số trích quỹ khen thưởng ban điều hành chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và số trích quỹ khen thưởng ban điều hành chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong kỳ.

2.24 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt chủ yếu bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc Công ty, và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2.26 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng các khoản phải thu (Thuyết minh 2.6);
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.9); và
- Các khoản dự phòng (Thuyết minh 2.14).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2023	31.12.2022
	VND	VND
Tiền mặt	234.835.868	313.853.549
Tiền gửi ngân hàng	127.449.451.376	69.851.215.036
Các khoản tương đương tiền (*)	1.590.000.000.000	1.520.000.000.000
	<u>1.717.684.287.244</u>	<u>1.590.165.068.585</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng và hưởng lãi suất từ 0,5%/năm đến 5,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1,0%/năm đến 6,0%/năm).

4 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, số dư này bao gồm các khoản tiền gửi có thời gian đáo hạn ban đầu từ 3 tháng đến dưới 12 tháng và hưởng lãi suất từ 5,5%/năm đến 8,0%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 5,7%/năm đến 8,0%/năm).

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2023	31.12.2022
	VND	VND
Bên thứ ba (*)	201.025.543.850	224.251.967.108
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	434.971.296.014	554.292.437.581
	<u>635.996.839.864</u>	<u>778.544.404.689</u>

(*) Chi tiết khách hàng bên thứ ba có số dư chiếm trên 10% trên tổng số dư phải thu ngắn hạn của khách hàng như sau:

	30.6.2023	31.12.2022
	VND	VND
Công ty TNHH Công nghiệp Kính NSG Việt Nam	<u>70.179.415.299</u>	<u>63.061.554.135</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán là 11.296.297.196 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 7.

6 PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Dự thu tạm tính doanh thu bán khí	502.925.266.496	466.315.922.441
Dự thu lãi tiền gửi	14.692.270.175	3.608.368.820
Khác	6.355.456.913	5.409.412.710
	<u>523.972.993.584</u>	<u>475.333.703.971</u>
Trong đó:		
Bên thứ ba	399.547.629.371	358.262.835.856
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	124.425.364.213	117.070.868.115
	<u>523.972.993.584</u>	<u>475.333.703.971</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư các khoản phải thu khác đã quá hạn thanh toán là 4.870.608.031 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 7.

7 NỢ QUÁ HẠN THANH TOÁN

Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán được trình bày chi tiết như sau:

	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Phải thu ngắn hạn của khách hàng Công ty TNHH Gốm sứ Mỹ Xuân	11.296.297.196	-	11.296.297.196	Trên 3 năm
Phải thu khác ngắn hạn Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí 2	4.870.608.031	-	4.870.608.031	Trên 3 năm
	<u>16.166.905.227</u>	<u>-</u>	<u>16.166.905.227</u>	

8 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2023		31.12.2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	11.167.280.470	-	11.103.753.755	-
Công cụ, dụng cụ	31.203.379.643	-	31.181.032.220	-
Hàng hóa	553.910.905	-	514.062.433	-
	<u>42.924.571.018</u>	<u>-</u>	<u>42.798.848.408</u>	<u>-</u>

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Chi phí bảo hiểm	4.137.903.483	2.123.940.066
Khác	3.294.799.427	3.687.466.204
	<u>7.432.702.910</u>	<u>5.811.406.270</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Chi phí thuê đất trả trước	81.729.985.794	82.996.455.620
Chi phí quảng cáo	18.230.045.837	11.026.178.335
Khác	24.342.831.313	23.480.572.444
	<u>124.302.862.944</u>	<u>117.503.206.399</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”)

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	132.482.284.859	866.378.881.256	7.627.840.228	28.011.550.720	5.210.660.190	1.039.711.217.253
Tăng trong kỳ	-	3.524.565.169	-	1.672.807.273	-	5.197.372.442
Xóa sổ	(1.599.193.064)	-	-	-	-	(1.599.193.064)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	130.883.091.795	869.903.446.425	7.627.840.228	29.684.357.993	5.210.660.190	1.043.309.396.631
Giá trị khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	54.052.298.954	710.644.634.617	1.517.638.067	21.496.415.608	2.179.363.310	789.890.350.556
Khấu hao trong kỳ	3.663.838.686	18.522.682.866	339.547.230	1.778.385.983	411.274.284	24.715.729.049
Xóa sổ	(1.141.063.286)	-	-	-	-	(1.141.063.286)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	56.575.074.354	729.167.317.483	1.857.185.297	23.274.801.591	2.590.637.594	813.465.016.319
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	78.429.985.905	155.734.246.639	6.110.202.161	6.515.135.112	3.031.296.880	249.820.866.697
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	74.308.017.441	140.736.128.942	5.770.654.931	6.409.556.402	2.620.022.596	229.844.380.312

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 590.729.259.471 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 563.123.711.998 Đồng).



10 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 và ngày 30 tháng 6 năm 2023	45.545.065.586	14.648.734.145	60.193.799.731
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	-	11.633.724.424	11.633.724.424
Khấu hao trong kỳ	-	495.335.772	495.335.772
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	-	12.129.060.196	12.129.060.196
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	45.545.065.586	3.015.009.721	48.560.075.307
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	45.545.065.586	2.519.673.949	48.064.739.535

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 10.003.221.418 Đồng.

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Bên thứ ba (*)	13.673.714.569	27.508.150.290
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	1.749.495.808.601	1.742.082.741.312
	1.763.169.523.170	1.769.590.891.602

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thanh toán.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có nhà cung cấp nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản khoản phải trả người bán ngắn hạn hoặc không có khả năng trả nợ.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN

12 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.6.2023	31.12.2022
	VND	VND
Công ty TNHH Hyosung Việt Nam	19.602.236.515	19.942.892.970
Chi nhánh Công ty Cổ phần Kỹ thương Thiên Hoàng - Nhà máy Gạch men Mikado	9.731.307.129	1.409.895.521
Công ty TNHH Hyosung Đồng Nai	7.140.682.473	9.339.540.896
Công ty Cổ phần Gốm Sứ Long Hầu	6.083.418.538	6.518.357.064
Khác	22.861.507.456	14.563.231.316
	<u>65.419.152.111</u>	<u>51.773.917.767</u>

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày	Số phải nộp	Số đã nộp	Tại ngày
	1.1.2023	trong kỳ	trong kỳ	30.6.2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	2.112.183.541	26.227.923.241	(22.629.228.377)	5.710.878.405
Thuế TNDN	40.811.727.817	44.210.928.806	(72.564.978.786)	12.457.677.837
Thuế thu nhập cá nhân	1.811.148.087	5.747.593.123	(7.264.553.511)	294.187.699
Khác	-	182.128.615	(182.128.615)	-
	<u>44.735.059.445</u>	<u>76.368.573.785</u>	<u>(102.640.889.289)</u>	<u>18.462.743.941</u>

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2023	31.12.2022
	VND	VND
Trích trước phải trả tiền khí cho một bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	119.355.048.051	-
Khác	8.768.775.735	4.575.045.372
	<u>128.123.823.786</u>	<u>4.575.045.372</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN

15 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2023	31.12.2022
	VND	VND
Bên thứ ba (*)	162.645.329.283	169.556.976.709
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	-	2.519.177.974
	<u>162.645.329.283</u>	<u>172.076.154.683</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư phải trả ngắn hạn khác cho bên thứ ba chủ yếu bao gồm khoản tiền nhận đặt cọc từ hợp đồng mua bán khí. Chi tiết bên thứ ba có số dư chiếm 10% trở lên trên tổng số phải trả ngắn hạn khác như sau:

	30.6.2023	31.12.2022
	VND	VND
Công ty TNHH Công nghiệp Kính NSG Việt Nam	60.000.000.000	60.000.000.000
Công ty TNHH Hóa chất Hyosung Vina	22.000.000.000	14.000.000.000
Công ty TNHH Thép Vina Kyoel	18.000.000.000	18.000.000.000
	<u>100.000.000.000</u>	<u>92.000.000.000</u>

16 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm kế toán như sau:

	30.6.2023	31.12.2022
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/năm	755.524.059	594.070.759
Trích lập trong kỳ/năm (Thuyết minh 18)	16.160.000.000	19.420.000.000
Sử dụng trong kỳ/năm	(12.870.920.000)	(19.258.546.700)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>4.044.604.059</u>	<u>755.524.059</u>

17 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông

	30.6.2023	31.12.2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
	phổ thông	phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>89.999.025</u>	<u>89.999.025</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	89.999.025	89.999.025
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(955)	(955)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>89.998.070</u>	<u>89.998.070</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN

17 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	30.6.2023		31.12.2022	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng Công ty Khí Việt Nam				
- Công ty Cổ phần	45.450.000	50,50	45.450.000	50,50
Tokyo Gas Asia Pte. Ltd	22.499.757	25,00	22.499.757	25,00
Saibu Gas Co. Ltd	18.899.796	21,00	18.899.796	21,00
Các cổ đông khác	3.148.517	3,50	3.148.517	3,50
Cổ phiếu quỹ	955	0,00	955	0,00
	<u>89.999.025</u>	<u>100,00</u>	<u>89.999.025</u>	<u>100,00</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	89.999.025	899.990.250.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	89.999.025	899.990.250.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>89.999.025</u>	<u>899.990.250.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN

18 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	899.990.250.000	153.050.000	(9.550.000)	178.262.403.866	12.450.000.000	292.561.783.520	1.383.407.937.386
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	412.712.909.288	412.712.909.288
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 16)	-	-	-	-	-	(19.420.000.000)	(19.420.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(224.995.175.000)	(224.995.175.000)
Khác	-	-	-	-	-	3.510.956.878	3.510.956.878
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	899.990.250.000	153.050.000	(9.550.000)	178.262.403.866	12.450.000.000	464.370.474.686	1.555.216.628.552
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	174.473.666.466	174.473.666.466
Chuyển từ quỹ khác sang quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	12.450.000.000	(12.450.000.000)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 16) (**)	-	-	-	-	-	(16.160.000.000)	(16.160.000.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	899.990.250.000	153.050.000	(9.550.000)	190.712.403.866	-	622.684.141.152	1.713.530.295.018

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 03/NQ-ĐHĐCĐ/2023 ngày 24 tháng 4 năm 2023, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua việc điều chuyển số dư 12.450.000.000 Đồng từ Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu sang Quỹ đầu tư phát triển.

(**) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ/2023 ngày 24 tháng 4 năm 2023, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua trích lập bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ khen thưởng ban điều hành từ lợi nhuận sau thuế năm 2022 với số tiền lần lượt là 9.070.000.000 Đồng và 1.090.000.000 Đồng. Đồng thời, Công ty cũng tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2023 với số tiền là 6.000.000.000 Đồng.

19 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023	30.6.2022 (Trình bày lại)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	174.473.666.466	157.976.509.715
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(6.000.000.000)	(11.080.000.000)
	<u>168.473.666.466</u>	<u>146.896.509.715</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>89.998.070</u>	<u>89.998.070</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>1.872</u>	<u>1.632</u>

Trong kỳ, Công ty đã tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST của kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 với số tiền là 6.000.000.000 Đồng và xác định lại số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 theo số trích lập thực tế theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ/2023 ngày 24 tháng 4 năm 2023. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 trước được trình bày lại là 1.632 Đồng/cổ phiếu (số đã trình bày trước đây là 1.702 Đồng/cổ phiếu).

Lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được tính lại như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	157.976.509.715	-	157.976.509.715
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(4.800.000.000)	(6.280.000.000)	(11.080.000.000)
	<u>153.176.509.715</u>	<u>(6.280.000.000)</u>	<u>146.896.509.715</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>89.998.070</u>		<u>89.998.070</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>1.702</u>		<u>1.632</u>

19 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)**(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Trong kỳ và tới ngày báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu. Vì vậy, lãi suy giảm trên cổ phiếu cho kỳ 6 tháng kết thúc 30 tháng 6 năm 2023 và kỳ 6 tháng kết thúc 30 tháng 6 năm 2022 cũng bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

20 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**(a) Cam kết thuê hoạt động**

Tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo của hợp đồng thuê không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 31(a).

(b) Cam kết vốn

Các khoản cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng được trình bày tại Thuyết minh số 31(b).

(c) Cam kết khác

Công ty có những cam kết khác liên quan đến hoạt động kinh doanh khí được trình bày ở Thuyết minh 31(c).

21 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
Doanh thu bán khí thấp áp	3.370.622.757.914	3.698.943.492.037
Doanh thu bán khí thấp áp cho sản xuất CNG	1.583.658.304.561	2.213.591.326.016
Khác	314.318.597	1.707.532.360
	<u>4.954.595.381.072</u>	<u>5.914.242.350.413</u>

22 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
Giá vốn bán khí thấp áp	3.004.209.884.262	3.345.802.066.330
Giá vốn bán khí thấp áp cho sản xuất CNG	1.524.883.423.398	2.150.863.594.005
Khác	71.440.647	13.330.555
	<u>4.529.164.748.307</u>	<u>5.496.678.990.890</u>

23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023	30.6.2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi	<u>26.720.894.497</u>	<u>6.179.675.907</u>

24 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023	30.6.2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên	64.934.991.469	55.446.558.968
Chi phí thuê	32.462.206.200	31.483.946.604
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.262.364.907	23.932.670.683
Chi phí khấu hao	24.184.694.300	30.744.686.959
Khác	30.267.541.978	30.245.900.641
	<u>176.111.798.854</u>	<u>171.853.763.855</u>

25 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023	30.6.2022
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.276.225.836	24.407.923.978
Chi phí nhân viên	7.215.648.592	6.032.563.078
Chi phí thương hiệu	5.196.656.872	3.232.462.076
Chi phí bảo hiểm	3.056.500.000	2.969.500.000
Chi phí thuê	2.953.996.500	2.953.996.500
Chi phí khấu hao	1.026.370.521	1.122.021.966
Khác	12.794.127.227	11.093.882.899
	<u>53.519.525.548</u>	<u>51.812.350.497</u>

26 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023	30.6.2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	218.684.595.272	198.278.423.614
Thuế tính ở thuế suất 20%	43.736.919.054	39.655.684.723
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	3.126.193.190	1.241.213.165
Dự phòng thừa của năm trước	(2.652.183.438)	(594.983.989)
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>44.210.928.806</u>	<u>40.301.913.899</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	44.210.928.806	40.301.913.899
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
Chi phí thuế TNDN	<u>44.210.928.806</u>	<u>40.301.913.899</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

27 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023	30.6.2022
	VND	VND
Chi phí mua khí	4.529.093.307.660	5.496.665.660.335
Chi phí nhân viên	72.150.640.061	61.479.122.046
Chi phí thuê	35.416.202.700	34.437.943.104
Chi phí khấu hao	25.211.064.821	31.866.708.925
Khác	96.924.857.467	95.895.670.832
	<u>4.758.796.072.709</u>	<u>5.720.345.105.242</u>

28 BÁO CÁO BỘ PHẬN

(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong kỳ, hoạt động chính của Công ty là phân phối khí thấp áp cho khách hàng.

(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong kỳ, Công ty chỉ có hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý trong báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 – “Báo cáo bộ phận” và tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

29 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (“BCLCTT”)

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT giữa niên độ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023	30.6.2022
	VND	VND
Mua tài sản cố định nhưng chưa thanh toán	<u>2.488.658.118</u>	<u>668.039.816</u>

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần (“Công ty mẹ”), thành lập tại Việt Nam, với tỷ lệ là 50,50%. Công ty mẹ cao nhất là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, một công ty được thành lập tại Việt Nam.

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ tối hậu
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Chi nhánh Hải Phòng	Chi nhánh Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	Công ty thành viên thuộc tập đoàn

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán gồm:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
(i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	1.085.871.597.246	1.647.727.186.110
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam	499.187.400.639	470.898.249.957
(ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	4.087.561.832.793	4.823.240.022.956
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Chi nhánh Hải Phòng	474.790.722.305	706.708.297.976
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	5.196.656.872	3.232.462.076
(iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	5.783.898.865	6.225.836.235
Trong đó:		
Lê Minh Hải - Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HDQT") (từ ngày 24 tháng 4 năm 2023) và Phó Giám đốc (đến ngày 24 tháng 4 năm 2023)	642.689.691	631.230.107
Trần Trung Chính - Chủ tịch HĐQT (đến ngày 24 tháng 4 năm 2023)	615.315.814	830.446.545
Trần Thanh Nam - Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc Công ty	793.909.736	833.046.545
Đình Ngọc Huy - Phó Giám đốc	640.731.272	680.470.483
Nguyễn Quang Huy - Phó Giám đốc	631.316.449	659.870.483
Đỗ Phạm Hồng Minh - Phó Giám đốc	610.456.386	640.880.107
Nguyễn Thục Quyên - Thành viên HĐQT	643.896.408	679.881.751
Phạm Thị Thu Hà - Trưởng ban Kiểm soát	598.426.723	629.630.107
Đặng Quốc Vương - Kế toán trưởng	607.156.386	640.380.107

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THÁP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ kế toán/năm tài chính với các bên liên quan

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
(i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	360.613.588.174	463.600.710.142
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	74.357.707.840	90.691.727.439
	<u>434.971.296.014</u>	<u>554.292.437.581</u>
(ii) Phải thu khác ngắn hạn (Thuyết minh 6)		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	107.008.461.093	94.274.821.672
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	16.552.350.682	22.796.046.443
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	636.410.743	-
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Chi nhánh Hải Phòng	228.141.695	-
	<u>124.425.364.213</u>	<u>117.070.868.115</u>
(iii) Các khoản phải thu dài hạn khác		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.661.785.125	1.661.785.125
	<u>1.661.785.125</u>	<u>1.661.785.125</u>
(iv) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 11)		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.581.238.902.441	1.542.626.691.530
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Chi nhánh Hải Phòng	168.256.906.160	199.270.015.802
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	-	186.033.980
	<u>1.749.495.808.601</u>	<u>1.742.082.741.312</u>
(v) Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 14)		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	119.355.048.051	-
	<u>119.355.048.051</u>	<u>-</u>
(vi) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 15)		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Chi nhánh Hải Phòng	-	1.590.270.118
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	928.907.856
	<u>-</u>	<u>2.519.177.974</u>

31 CÁC CAM KẾT

(a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty đã ký hợp đồng thuê văn phòng không hủy ngang số 326/2017/PVGAS/VP-PVG.D/D4 và phụ lục số 4 với Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Dưới 1 năm	<u>2.953.996.500</u>	<u>5.907.993.000</u>

(b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày kết thúc kỳ kế toán/năm tài chính nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Cải tạo nhà điều khiển, công trình phụ trợ tại trạm phân phối khí Gò Dầu	<u>3.981.257.789</u>	<u>6.635.429.649</u>

(c) Cam kết khác

(i) Thuê hệ thống khí thấp áp

Ngày 18 tháng 8 năm 2009, Công ty đã ký Hợp đồng thuê tài sản số 120/2009/PV GAS-TC-PVGASD/D4 với Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH MTV (nay là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần) để thuê Hệ thống khí thấp áp giai đoạn 2. Số tiền thuê hàng tháng là 5.000.904.167 Đồng kể từ ngày 14 tháng 8 năm 2008 đến ngày hoàn tất việc thực hiện mua bán công trình khí thấp áp giai đoạn 2 hoặc đến thời điểm kết thúc hợp đồng.

(ii) Thuê hệ thống tiếp nhận và cung cấp khí

Ngày 30 tháng 11 năm 2020, Công ty đã ký hợp đồng số 2211/2020/HĐTTS/NMT-XNMB với Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Nhật Minh Thành để thuê hệ thống tiếp nhận và cung cấp khí kết nối vào hệ thống phân phối khí thấp áp tại Khu công nghiệp Tiền Hải – Tỉnh Thái Bình trong 5 năm cho các khách hàng: Công ty TNHH Pha lê Việt Tiếp Thái Bình, Công ty Cổ phần Gốm sứ Thái Bình, Chi nhánh Công ty Cổ phần Kỹ thương Thiên Hoàng - Nhà máy Gạch men Mikado, Công ty Cổ phần Gạch men Sứ Long Hâu. Giá thuê hàng tháng cho hệ thống được tính theo khối lượng khí vận chuyển nhưng không vượt quá 446.599.999 Đồng.

32 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 21 tháng 7 năm 2023, Công ty đã chốt sanh sách cổ đông để chi trả cổ tức năm 2022 bằng tiền từ lợi nhuận sau thuế năm 2022 với tỷ lệ thực hiện là 45% mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành và phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ quỹ đầu tư phát triển theo tỷ lệ thực hiện là 10:1. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty vẫn đang trong quá trình hoàn tất thủ tục phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ quỹ đầu tư phát triển.

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Ban Giám đốc phê duyệt ngày 1 tháng 8 năm 2023.



Huỳnh Minh Hùng
Người lập



Đặng Quốc Vương
Kế toán trưởng



Trần Thanh Nam
Giám đốc

C.P * H.V.N.

C.P * H.V.N.